

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

QUÝ IV - NĂM 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		200,692,008,931	300,105,059,775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	20,834,914,435	29,967,981,867
1. Tiền	111		20,834,914,435	29,967,981,867
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	-	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			-	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117,493,750,341	187,801,647,153
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V05	92,748,634,627	165,546,734,174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V05	6,517,346,256	14,328,305,484
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V06	18,227,769,458	7,926,607,495
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	0
IV. Hàng tồn kho	140	V03	61,793,137,913	81,516,677,278
1. Hàng tồn kho	141		61,793,137,913	81,516,677,278
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		570,206,242	818,753,477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67,422,559	168,223,153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		353,216,133	315,937,558
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V10	149,567,550	334,592,766
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu nhà nước	154		-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V04	-	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		127,188,591,968	121,327,818,030
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		565,000,000	465,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		565,000,000	465,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	0
II. Tài sản cố định	220		55,690,915,511	56,894,257,571
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V12	54,478,440,853	55,635,259,165
Nguyên giá	222		155,868,176,494	148,842,778,070
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(101,389,735,641)	(93,207,518,905)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	0

Nguyên giá	225		-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V13	1,212,474,658	1,258,998,406
Nguyên giá	228		2,080,950,110	2,080,950,110
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(868,475,452)	(821,951,704)
III. Bất động sản đầu tư	230	V14	-	0
Nguyên giá	231		-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	0
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V15	-	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24,416,883,058	22,697,909,190
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24,416,883,058	22,697,909,190
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(355,000,000)	(355,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		355,000,000	355,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46,515,793,399	41,270,651,269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		46,459,799,426	41,194,464,111
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		55,993,973	76,187,158
3. TB VT phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V04	-	0
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		327,880,600,899	421,432,877,805
Nguồn vốn			-	0
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		153,874,812,395	249,989,285,006
I. Nợ ngắn hạn	310		151,153,166,395	246,908,285,006
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V08	65,731,854,652	112,130,318,515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V08	4,730,695,019	6,205,618,302
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V09	5,356,557,692	2,451,595,241
4. Phải trả người lao động	314		16,798,043,321	16,103,142,631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,654,952,841	8,879,029,807
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	0
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V11	13,418,555,512	14,520,736,728
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	V16	41,990,232,060	85,372,343,371
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,472,275,298	1,245,500,411
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	0
14. GD mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	0
II. Nợ dài hạn	330		2,721,646,000	3,081,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	0
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,291,000,000	1,631,000,000
8. Vay và nợ dài hạn	338		-	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	0

10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,430,646,000	1,450,000,000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		174,005,788,504	171,443,592,799
I. Vốn chủ sở hữu	410		174,005,788,504	171,443,592,799
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V18	72,276,620,000	72,276,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,425,165,374	25,425,165,374
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(343,472,600)	(343,472,600)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40,673,334,997	40,673,334,997
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V17	35,974,140,733	33,411,945,028
LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,762,140,640	5,580,383,895
LNST chưa PP kỳ này	421b		30,212,000,093	27,831,561,133
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	0
2. Nguồn kinh phí	432		-	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		327,880,600,899	421,432,877,805

0

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và mã số
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

LẬP BIỂU



ĐỖ HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VĂN PHÚC



ĐOÀN ĐẮC HỌC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT

Quý IV NĂM 2024

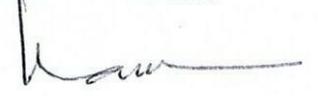
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	369,224,333,026	470,352,676,111	1,385,858,111,571	1,421,917,259,230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-	-	10,662,720
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	369,224,333,026	470,352,676,111	1,385,858,111,571	1,421,906,596,510
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	332,635,703,175	426,955,902,728	1,253,720,904,046	1,300,613,893,605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36,588,629,851	43,396,773,383	132,137,207,525	121,292,702,905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	255,301,449	26,227,334	514,119,078	158,874,724
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	(3,621,361,338)	848,132,306	3,747,908,969	3,999,995,933
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		546,887,102	730,316,780	3,485,127,988	3,561,398,308
8. Lãi lỗ trong công ty LDLK	24		1,085,918,068	1,111,784,338	7,312,783,346	5,593,809,478
9. Chi phí bán hàng	25		13,543,633,547	9,917,633,068	39,835,696,094	34,669,169,427
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,940,758,703	21,716,176,238	55,802,559,645	53,679,403,588
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		19,066,818,456	12,052,843,443	40,577,945,241	34,696,818,159
12. Thu nhập khác	31		4,244,269	516,054,162	83,082,324	1,480,530,600
13. Chi phí khác	32		704,988,147	61,403,585	1,249,526,551	72,883,586
14. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		(700,743,878)	454,650,577	(1,166,444,227)	1,407,647,014
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18,366,074,578	12,507,494,020	39,411,501,014	36,104,465,173
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3,796,765,908	1,906,620,646	7,900,754,344	6,491,648,187
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(137,716,595)	(146,489,454)	20,193,185	45,602,519
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		14,707,025,265	10,747,362,828	31,490,553,485	29,567,214,467
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14,707,025,265	10,747,362,828	31,490,553,485	29,567,214,467
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,020	1,438	4,195	3,865

LẬP BIỂU



ĐỖ HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VĂN PHÚC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		39,411,501,014	36,104,465,173
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9,318,943,974	10,102,951,028
- Các khoản dự phòng	03	1,430,646,000	1,450,000,000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(185,362,640)	(3,280,874)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,223,309,869	(5,410,537,923)
- Chi phí lãi vay	06	3,485,127,988	3,561,398,308
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54,684,166,205	45,804,995,712
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	70,355,643,453	(89,899,642,104)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	19,723,539,365	(3,291,669,715)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(46,626,588,449)	66,623,644,149
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(5,164,534,721)	5,690,870,331
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3,519,833,896)	(3,465,069,964)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5,764,296,294)	(4,806,164,781)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10,902,559,137)	(7,411,427,101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72,785,536,526	9,245,536,527
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15,819,648,122)	(2,699,590,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	34,554,512	24,155,679
3. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác			
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	275,083,338	5,383,488,381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15,510,010,272)	2,708,053,151
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	192,023,260,331	176,645,974,314
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(235,405,371,642)	(161,144,393,993)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23,211,845,015)	(19,300,822,382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66,593,956,326)	(3,799,242,061)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9,318,430,072)	8,154,347,617
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29,967,981,867	21,810,353,376
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	185,362,640	3,280,874
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20,834,914,435	29,967,981,867

Người lập

Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2025



Đoàn Đắc Học

THUYẾT MINH BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ IV - NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và số đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 11 ngày 26 tháng 04 năm 2012
- Trụ sở của công ty đặt tại: 446 Nơ Trang Long - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 72.276.620.000 đồng (Bảy mươi hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, sà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ
IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác và Việt Nam đồng được quy đổi ra đồng USD theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD và Việt Nam đồng được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
-
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
+ Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

- Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản được biếu, tặng này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- **Doanh thu bán hàng** : Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được

- ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- **Doanh thu hoạt động tài chính** : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- **Doanh thu hợp đồng xây dựng**: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ p/sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến các khoản tổn thất có thể xảy ra

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Giá trị được ghi nhận của một khoản sự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
- Khoản chênh lệch giữa số phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	485,673,841	445,653,749
<i>Tiền VNĐ</i>	485,673,841	445,653,749
<i>Vàng bạc</i>	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	20,349,240,594	29,522,328,118
<i>Tiền gửi VNĐ</i>	19,793,058,330	29,205,290,757
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	556,182,264	317,037,361
Cộng	20,834,914,435	29,967,981,867

V.02 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2024	01/01/2024
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	355,000,000	355,000,000
- Dự phòng	(355,000,000)	(355,000,000)
Cộng	-	-

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu cụ thể như sau

Mã giao dịch	Giá sổ sách	Trích lập dự phòng
UT- XI	355,000,000	355,000,000

V.03 Hàng tồn kho (giá gốc)

	31/12/2024	01/01/2024
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	32,960,393,828	24,857,343,381
- Hàng gửi bán	-	1,410,450,946
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,644,089,478	14,070,600,917
- Thành phẩm	8,143,562,563	13,484,866,921
- Hàng hoá	17,045,092,044	27,693,415,113
Cộng	61,793,137,913	81,516,677,278

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần của hàng tồn kho

	-	-
	-	-

V.04 Tài sản khác

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	67,422,559	168,223,153
- Thuế GTGT được khấu trừ	353,216,133	315,937,558
- Thuế và các khoản phải thu khác	149,567,550	334,592,766
- Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	570,206,242	818,753,477
Dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn	46,459,799,426	41,194,464,111
- TS thuế TN hoãn lại	55,993,973	76,187,158
- Ký quỹ ký cược dài hạn	565,000,000	465,000,000
Cộng	47,080,793,399	41,735,651,269

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	485,673,841	445,653,749
<i>Tiền VND</i>	485,673,841	445,653,749
<i>Vàng bạc</i>	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	20,349,240,594	29,522,328,118
<i>Tiền gửi VND</i>	19,793,058,330	29,205,290,757
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	556,182,264	317,037,361
Cộng	20,834,914,435	29,967,981,867

V.02 Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2024	01/01/2024
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	355,000,000	355,000,000
- Dự phòng	(355,000,000)	(355,000,000)
Cộng	-	-

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu cụ thể như sau

Mã giao dịch	Giá sổ sách	Trích lập dự phòng
UT- XI	355,000,000	355,000,000

V.03 Hàng tồn kho (giá gốc)	31/12/2024	01/01/2024
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	32,960,393,828	24,857,343,381
- Hàng gửi bán	-	1,410,450,946
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,644,089,478	14,070,600,917
- Thành phẩm	8,143,562,563	13,484,866,921
- Hàng hoá	17,045,092,044	27,693,415,113
Cộng	61,793,137,913	81,516,677,278

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	-	-

V.04 Tài sản khác	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	67,422,559	168,223,153
- Thuế GTGT được khấu trừ	353,216,133	315,937,558
- Thuế và các khoản phải thu khác	149,567,550	334,592,766
- Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	570,206,242	818,753,477

Dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn	46,459,799,426	41,194,464,111
- TS thuế TN hoãn lại	55,993,973	76,187,158
- Ký quỹ ký cược dài hạn	565,000,000	465,000,000
Cộng	47,080,793,399	41,735,651,269

MẪU SỐ B 09 - DN

V.05 Phải thu của khách hàng	31/12/2024	01/01/2024
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	92,748,634,627	165,546,734,174
Công ty TNHH Nuplex Resins Việt Nam	5,585,893,500	6,091,933,100
Công ty BP Peco	8,438,051,050	7,591,959,294
Công Ty TNHH SHERWIN - WILLIAMS	8,708,903,500	7,845,930,400
CN Cty CP Vật tư - TKV		11,175,840,000
Cty Xăng dầu Đồng Nai		9,571,052,258
Công ty XD Tây Nam Bộ		13,664,420,140
Công ty XD Long An		7,928,173,394
Công ty XD KVII		9,568,918,578
Công ty XD Sông Bé	6,200,000,000	
Công ty Phước Nguyễn	6,377,593,286	
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn KCC (Việt Nam)	5,442,400,700	4,541,980,520
Công Ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	6,544,604,000	5,518,788,000
Phải thu khách hàng khác	45,451,188,591	92,108,507,010
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	6,517,346,256	14,328,305,484
Công ty Mega	5,323,328,011	
Công ty TNHH Ô Tô Việt Nhân		12,144,000,000
Nhà cung cấp khác	1,194,018,245	2,184,305,484
V.06 Phải thu khác	31/12/2024	01/01/2024
- Phải thu tạm ứng cho CBCNV	895,917,698	624,481,011
- Phải thu các CHXD giao khoán	193,628,435	-
- Phải thu đội thi công XDCB	-	-
- Phải thu LN từ công ty PMG+ĐN	-	-
- Phải thu thuế TNCN	1,896,573,839	202,990,474
- Ký cược ký quỹ	935,878,012	4,458,736,886
- Phải thu khác	14,305,771,474	2,640,399,124
Cộng	18,227,769,458	7,926,607,495
V.08 Phải trả người bán	31/12/2024	01/01/2024
- Phải trả người bán ngắn hạn	65,731,854,652	112,130,318,515
Công ty TNHH Posco VN		12,424,322,035
Công ty XD KVII	13,722,423,459	15,014,926,759
Công ty TNHH Minh Đức Minh Tâm	23,234,951,528	
Công ty TNHH CKXD Phương Nam		18,764,817,914
Công ty TopAmerican		20,031,267,080
Nhà cung cấp khác	28,774,479,665	45,894,984,727
- Người mua trả tiền trước	4,730,695,019	6,205,618,302
Cty CP VHL LOGISTICS	1,800,000,000	
CTy TNHH Flint Group Viet Nam	1,069,200,000	
Công ty XD Đồng Tháp		3,387,522,000
Khách hàng khác	1,861,495,019	2,818,096,302

V.09 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nư	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2024
- Thuế Giá trị gia tăng	1,086,144,257	12,028,535,826	11,622,145,395	1,492,534,688
- Thuế Giá trị gia tăng hàng NK	0	2,970,341,851	2,970,341,851	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	63,140,693	63,140,693	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,365,450,984	8,195,611,218	5,764,296,294	3,796,765,908
'- Thuế Thu nhập cá nhân		2,618,110,410	2,386,590,657	67,257,096
'- Thuế đất		3,229,708,896	3,229,708,896	0
'- Thuế khác		197,287,031	197,287,031	0
Cộng	2,451,595,241	29,302,735,925	26,233,510,817	5,356,557,692

V.10 Thuế và các khoản phải thu Nhà nư	31/12/2024	01/01/2024
- Thuế thu nhập cá nhân	149,567,550	334,592,766
- Thuế GTGT được khấu trừ	353,216,133	315,937,558
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Các khoản khác phải thu nhà nước	0	0
Cộng	- 502,783,683	- 650,530,324

V.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	176,877,620	161,788,888
- BHXH & BHYT & Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả các CHXD	35,329,236	531,309,123
- Cổ tức và các khoản phải trả khác	7,830,962,389	6,797,708,326
- Phải trả đội XD/CB	2,936,155,583	2,375,979,368
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,439,230,684	4,653,951,023
Cộng	13,418,555,512	14,520,736,728

Dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1,291,000,000	1,631,000,000
Cộng	1,291,000,000	1,631,000,000

V.12 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1- Số dư đầu năm	53,253,913,828	84,400,112,059	11,017,591,729	171,160,454	148,842,778,070
2- Số tăng trong năm	1,511,984,826	7,171,123,000	-	-	8,683,107,826
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua sắm mới	1,511,984,826	7,171,123,000			-
- Xây dựng mới					8,683,107,826
- Tăng khác (điều chuyển)					-
3- Số giảm trong năm	863,459,704	794,249,698	-	-	1,657,709,402
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	52,737,000	794,249,698			-
- Chuyển sang DS đầu tư					846,986,698
- Giảm khác	810,722,704				-
4- Số dư cuối năm	53,902,438,950	90,776,985,361	11,017,591,729	171,160,454	155,868,176,494
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
1- Số dư đầu năm	20,382,828,669	64,518,844,263	8,170,657,105	135,188,868	84,564,761,426
2- Khấu hao trong năm	2,319,451,528	6,268,520,858	673,379,652	11,068,188	9,272,420,226
3- Giảm trong kỳ	295,953,792	794,249,698	-	-	1,090,203,490
<i>Bao gồm:</i>					
- Khác	243,216,792				-
- Chuyển sang BDS đầu tư					243,216,792
Thanh lý	52,737,000	794,249,698			-
4- Số dư cuối năm	22,406,326,405	69,993,115,423	8,844,036,757	146,257,056	101,389,735,641
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1- Tại ngày đầu năm	32,871,085,159	19,881,267,796	2,846,934,624	35,971,586	55,635,259,165
2- Tại ngày cuối kỳ	31,496,112,545	20,783,869,938	2,173,554,972	24,903,398	54,478,440,853

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay của ngân hàng

V.13 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1,860,950,110	220,000,000	2,080,950,110
Mua trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới			-
- Tăng khác			-
Giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	1,860,950,110	220,000,000	2,080,950,110
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	601,951,704	220,000,000	821,951,704
Khấu hao trong năm	46,523,748		46,523,748
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	648,475,452	220,000,000	868,475,452
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1- Tại ngày đầu năm	1,258,998,406	-	1,258,998,406
2- Tại ngày cuối năm	1,212,474,658	-	1,212,474,658

V.14 Tăng giảm bất động sản đầu tư
BDS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

31/12/2024

01/01/2024

Cộng

-

V.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2024

01/01/2024

Cộng

-

-

V.16 Các khoản vay và nợ thuê tài chính

31/12/2024

01/01/2018

Vay ngắn hạn

- Vay ngân hàng

41,990,232,060

91,262,575,431

Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

41,990,232,060

91,262,575,431

V.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
A	1	2	4	7	8	6
- Số dư 01/01/2023	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	40,673,334,997		28,060,211,132
- Tăng khác						29,567,214,467
- Lãi trong năm nay						(2,085,505,807)
- Trích quỹ đầu tư phát triển						(19,804,873,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức năm nay						(314,122,000)
- Tăng khác						(165,000,000)
- Thù lao HĐQT năm trước						(1,570,000,000)
- Thù lao HĐQT năm nay						(275,979,764)
- PPLN theo PP KD						
- ĐC theo PP VCSH						
Số dư cuối năm trước	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	40,673,334,997		33,411,945,028
- Số dư 01/01/2024	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	40,673,334,997		33,411,945,028
- Tăng khác						77,323
- Lãi trong năm nay						31,490,553,485
- Trích quỹ đầu tư phát triển						(2,130,477,715)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(24,125,936,200)
- Chia cổ tức năm nay						(787,900,000)
- Tăng khác						(325,800,000)
- Thù lao HĐQT năm trước						(238,500,000)
- Thù lao HĐQT năm nay						(760,000,000)
- PPLN theo PP KD						(280,130,715)
- Thuế TNDN bổ sung						(279,690,473)
- ĐC theo PP VCSH						
Số dư cuối năm nay	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	40,673,334,997		35,974,140,733

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cổ phiếu ngân quỹ

72,017,720,000

258,900,000

MẪU SỐ B 09 - DN

	31/12/2024	01/01/2024
V.18 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,276,620,000	72,276,620,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	72,276,620,000	72,276,620,000
V.19 Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,227,662	7,227,662
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu phổ thông	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	25,890	25,890
+ Cổ phiếu phổ thông	25,890	25,890
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu phổ thông	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng</i>		
V.20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</i>
V.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,385,858,111,571	1,421,917,259,230
Các khoản giảm trừ doanh thu		10,662,720
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,385,858,111,571	1,421,906,596,510
V.22 Giá vốn hàng bán	1,253,720,904,046	1,300,613,893,605
V.23 Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62,865,364	49,735,568
- Lãi từ hoạt động đầu tư CK	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	261,537,225	14,791,539
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	189,716,489	94,347,617
Cộng	514,119,078	158,874,724

V.24 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Phí lãi vay ngân hàng	3,485,127,988	3,561,398,308
- Chênh lệch tỷ giá	95,918,514	471,703
- Lỗ do KD cổ phiếu	-	-
- Chi phí tài chính khác	166,862,467	438,125,922
Cộng	3,747,908,969	3,999,995,933

V.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	454,883,596,571	478,847,853,497
2. Chi phí nhân công	20,648,877,161	37,251,710,684
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	9,318,943,974	10,102,951,028
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	67,269,556,541	59,703,495,212
5. Chi phí khác bằng tiền	60,161,540,086	30,806,729,115
Cộng	612,282,514,333	616,712,739,536

V.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty mẹ là 20%

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty con là 10%

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 10%.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39,411,501,014	23,596,971,153
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	532,852,118	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	5,314,119,005	4,482,025,140
- Tổng thu nhập chịu thuế	36,879,602,510	23,084,277,403
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7,900,754,344	4,585,027,541
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20,193,185	51,487,381
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31,490,553,485	18,960,456,231

Số liệu so sánh

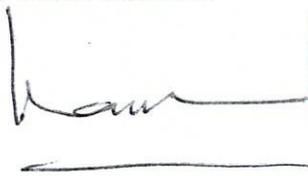
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

LẬP BIỂU



ĐỖ HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VĂN PHÚC

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2025



ĐOÀN ĐẮC HỌC